

giáo dục định hướng là Hiệu trưởng hoặc Giám đốc cơ sở đào tạo theo quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Cơ sở đào tạo tổ chức cấp Chứng chỉ đào tạo và giáo dục định hướng cho học viên hoàn thành khóa học theo quyết định kỳ thi khóa học không quá 5 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học.

Điều 10. Học viên hoàn thành khóa đào tạo và giáo dục định hướng thi đạt yêu cầu được cấp Chứng chỉ. Học viên đã nhận Chứng chỉ mà bị mất nếu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì được xét để cấp lại. Việc cấp lại Chứng chỉ do Cục Quản lý lao động với nước ngoài quy định cụ thể.

Điều 11. Học viên có quyền khiếu nại về việc cấp Chứng chỉ đào tạo và giáo dục định hướng của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật lên Cục Quản lý lao động với nước ngoài. Trong 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Cục Quản lý lao động với nước ngoài phải trả lời theo thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức, cá nhân nào vi phạm về việc in, phát hành, quản lý, cấp phát Chứng chỉ đào tạo và giáo dục định hướng thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 13. Cục Quản lý lao động với nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở đào tạo việc cấp, quản lý Chứng chỉ đào tạo và giáo dục định hướng; thường xuyên tổ chức kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện Quy chế này./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thủ trưởng

NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 33/2000/QĐ-BTC ngày 06/3/2000 về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 trong Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 204/CP-KTTH ngày 02/3/2000 về việc điều chỉnh giá và thuế đối với xăng dầu;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 quy định tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BTC ngày 03/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới như sau:

Mã số		Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất (%)
Nhóm	Phân nhóm		
2710		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỷ trọng dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó	
		- Xăng các loại:	
2710	00	11 - - Xăng máy bay	15
2710	00	12 - - Xăng dung môi	10
2710	00	19 - - Xăng loại khác	15
2710	00	20 - Diesel	0
2710	00	30 - Ma-dút	0
2710	00	40 - Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1...)	25
2710	00	50 - Dầu hỏa thông dụng	0
2710	00	60 - Naptha, Reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	15
2710	00	70 - Condensate và các chế phẩm tương tự	0
2710	00	90 - Loại khác	10

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 năm 2000. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ THƯƠNG MẠI

QUYẾT ĐỊNH số 88/2000/QĐ-BTM ngày 18/1/2000 ban hành Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 95/CP ngày 04/12/1993 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Công văn của Văn phòng Chính phủ số 5126/VPCP-KTTH ngày 08/11/1999 thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản "Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện